



wǔ qì
武器

Noun · weapon; arms

Example Sentences

zhè shì wǔ qì
这是武器。

This is a weapon.

zài tán pàn zhōng zhēn chéng yǒu shí bǐ rèn hé wǔ qì dōu gèng yǒu lì liàng
在谈判中，真诚有时比任何武器都更有力量。

In negotiations, sincerity can sometimes be more powerful than any weapon.

shì bīng men ná zhe wǔ qì bǎo wèi guó jiā
士兵们拿着武器保卫国家。

The soldiers hold weapons to defend the country.

Trace each character, then write the word on your own.

武	武	武	武	武	武	武	武	武	武	武
器	器	器	器	器	器	器	器	器	器	器
器	器	器	器	器	器	器	器			